

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 25/01/2022
*V/v tranh chấp ly hôn, chia tài sản
chung và đòi lại tài sản.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Loan

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Anh Việt;
2. Bà Bùi Thanh Thúy;

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Nguyễn Thùy Dung - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tham gia phiên tòa: ông Trần Cao Lâm - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 01 năm 2022 tại Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 88/2020/TLST- HNGĐ, ngày 05/03/2020 về “*Tranh chấp ly hôn, chia tài sản chung và đòi lại tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 188/2021/QĐXXST – HNGĐ ngày 28/12/2020, Quyết định hoãn phiên tòa số 05/2021/QĐST – HN ngày 15/01/2021, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 04/2021/QĐST – HN ngày 25/01/2021, Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 88/2021/QĐXXST – HNGĐ ngày 24/5/2021, Quyết hoãn phiên tòa số 49/2021/QĐST – HN ngày 17/6/2021, Thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa số 958/TB – TA ngày 5/7/2021, Thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa số 989/TB – TA ngày 12/7/2021 và Thông báo thời gian mở phiên tòa số 1181/TB – TA ngày 6/12/2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Lê Thị Tố U, sinh năm 1993 (có mặt);
Địa chỉ: Số 644, ấp Tân L, xã Tân Quy T, TP. S, tỉnh Đồng Tháp.
2. Bị đơn: Anh Trần Tuấn V, sinh năm 1996 (vắng mặt);
Địa chỉ: ấp Tân P, xã Tân Phú T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.
3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Võ Thị Kim P, sinh năm 1967 (có mặt);

Địa chỉ: số 644, ấp Tân L, xã Tân Quy T, TP. S, tỉnh Đồng Tháp.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện xin ly hôn, bản tự khai và tại phiên tòa nguyên đơn chị Lê Thị Tố U trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh V quen biết vào năm 2017 và tìm hiểu khoảng 2 năm, được gia đình tổ chức cưới nên anh chị bắt đầu chung sống với nhau vào năm 2019, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Tân Phú T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp ngày 27/02/2019. Sau khi chung sống vợ chồng sống với nhau hạnh phúc, đến ngày 09/10/2019 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do anh V không lo làm ăn không tìm nghề nghiệp ổn định, làm được bao nhiêu thì tiêu xài cho bản thân không chăm lo cho gia đình, thường xuyên tụ tập bạn bè, đồng thời anh V còn có tình cảm với người phụ nữ khác, chị U đã cho anh V cơ hội sửa chữa nhưng anh không thay đổi. Vì vậy, vợ chồng đã ly thân từ cuối năm 2019 đến nay. Khi ly thân thì anh V không hề liên lạc để hỏi thăm hay tìm gặp để hàn gắn tình cảm với chị U. Do không còn tình cảm với anh V nên chị U yêu cầu xin ly hôn với anh Trần Tuấn V.

- Về con chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Chị U trình bày tài sản chung có số vàng cưới 10 chỉ vàng 24K (gồm: 01 đôi bông tai 01 chỉ, 01 lắc tay 04 chỉ, 01 dây chuyền 05 chỉ) và 06 chỉ vàng 18kr (gồm 01 bộ vòng 4,5 chỉ vàng 18Kr, 01 cặp nhẫn cưới 01 chỉ vàng 18Kr). Bộ vòng 4,5 chỉ vàng 18kr thì chị đã đưa cho anh V đem đi bán để cho vay lại, cặp nhẫn 01 chỉ vàng 18kr thì chị và anh V mỗi người giữ 01 chiếc, 10 chỉ vàng 24Kr sau khi đám cưới chị đem về gửi cho mẹ ruột là bà Võ Thị Kim P giữ. Do chị và anh V không có nghề nghiệp ổn định nên chị và anh V thỏa thuận lấy vàng lại và bán 04 chỉ để vợ chồng tiêu xài. Khi ly thân chị về sống chung với mẹ ruột nên bán phần còn lại để tự tiêu xài và mua lại bộ vòng tay trị giá 3,5 chỉ vàng 18Kr (chị U đang đeo). Anh V yêu cầu chia đôi 10 chỉ vàng 24Kr, anh được chia 05 chỉ vàng 24Kr thì chị không đồng ý. Vì chị đã bán 04 chỉ vàng 24k để vợ chồng tiêu xài chung nên nếu chia thì chị chỉ đồng ý chia đôi 06 chỉ vàng 24kr. Ngoài ra chị U có yêu cầu anh V chia đôi tài sản chung là 4,5 chỉ vàng 18kr và yêu cầu anh V trả lại cho chị 5,3 chỉ vàng 18kr là tài sản mẹ ruột cho riêng chị, chị đã đưa cho anh V đem đi cầm.

Tại phiên tòa chị U có ý kiến không đồng ý chia đôi 06 chỉ vàng 24kr cho anh V. Chị U rút lại yêu cầu anh V chia 4,5 chỉ vàng 18kr và yêu cầu anh V trả lại cho chị 5,3 chỉ vàng 18kr.

- Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo văn bản ý kiến ngày 10/03/2020, biên bản lấy lời khai ngày 17/03/2020 bị đơn anh Trần Tuấn V trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Thời gian chung sống anh V thống nhất theo lời trình bày của chị U. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến tháng 6/2019 thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân chính là do anh làm ăn thua lỗ nên vợ chồng phát sinh mâu thuẫn về tiền bạc, sau đó anh đi làm ở Đồng Nai, vợ chồng xa cách nên khiến tình cảm phai nhạt dần. Việc chị U nói anh quen người phụ nữ khác không phải là sự thật, anh có cố hàn gắn tình cảm với chị U nhiều lần nhưng chị U

không đồng ý và về nhà cha mẹ ruột sinh sống nên vợ chồng đã sống ly thân khoảng tháng 11/2019 cho đến nay. Khi ly thân thì anh có cùng gia đình đến đề khuyên chị U quay về chung sống nhưng chị U không chịu gặp mặt để hai bên nói chuyện. Anh V vẫn còn tình cảm với chị U nên chị U yêu cầu ly hôn thì anh không đồng ý.

- Về con chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Anh và chị U có số tài sản chung là vàng cưới gồm: 10 chỉ vàng 24K (gồm: 01 đôi bông tai 01 chỉ, 01 lắc tay 04 chỉ, 01 dây chuyền 05 chỉ) và 06 chỉ vàng 18K (01 bộ vòng 05 chỉ vàng 18K, 01 cặp nhẫn cưới 01 chỉ vàng 18K). Hiện tại anh đã bán 05 chỉ vàng 18K (bộ vòng tay nữ) để làm ăn, nhẫn cưới thì anh và chị U mỗi người đang giữ 01 chiếc, còn 10 chỉ vàng 24K do mẹ vợ là bà Võ Thị Kim P giữ.

Anh V yêu cầu chia đôi tài sản chung là 10 chỉ vàng 24 K, anh và chị U mỗi người được chia 05 chỉ vàng 24 K.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo biên bản ghi ý kiến ngày 17/03/2020 và tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị Kim P trình bày:

Bà P thống nhất theo lời trình bày của chị U, về vàng cưới gia đình anh V chỉ đi 5,5 chỉ vàng 18 K (bộ vòng 4,5 chỉ vàng 18K, 01 cặp nhẫn 01 chỉ vàng 18K không đủ 06 chỉ vàng 18 K như anh V trình bày, do mới đám cưới nên gia đình bà cũng không có ý kiến gì) và 10 chỉ vàng 24K. Bộ vòng tay 4,5 chỉ vàng 18 K thì chị U đeo; 01 chỉ vàng 18K là cặp nhẫn cưới thì chị U và anh V mỗi người đeo 01 chiếc; 10 chỉ vàng 24K thì sau đám cưới chị U có đem về đưa bà giữ, sau đó khoảng 04 tháng thì chị U kêu bà đưa lại và bà cũng đã giao lại cho chị U. Nên hiện tại bà không còn giữ vàng cưới của chị U và anh V.

Việc anh V yêu cầu chia đôi số vàng cưới 10 chỉ vàng 24K cho anh V và chị U thì bà không có ý kiến và không có yêu cầu gì trong vụ án này.

* Tại phiên tòa Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành phát biểu ý kiến:

- Thẩm phán đã thực hiện đúng qui định của Bộ luật tố tụng dân sự, xác định đúng quan hệ pháp luật và tư cách của người tham gia tố tụng, thu thập đầy đủ chứng cứ để làm căn cứ giải quyết vụ án. Tuy nhiên, quá thời hạn xét xử.

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử và thư ký: Tại phiên tòa Hội đồng xét xử và thư ký đã thực hiện đúng qui định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: nguyên đơn, và người liên quan đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 71, 73 BLTTDS. Bị đơn không thực hiện theo điều 70, 72 BLTTDS.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp

nhận yêu cầu của chị Lê Thị Tố U được ly hôn với anh Trần Tuấn V. Về con chung, nợ chung: do đương sự không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung: anh V yêu cầu được chia 05 chỉ vàng 24k, chị U rút yêu cầu chia 4,5 chỉ vàng 18k và rút yêu cầu đòi lại tài sản là 5,3 chỉ vàng 18k. Căn cứ điều 147, 38, 59. Chấp nhận một phần yêu cầu của anh V. Chị U có trách nhiệm chia cho anh V 03 chỉ vàng 24k. Đình chỉ yêu cầu của chị U về việc yêu cầu anh V chia 4,5 chỉ vàng 18k và đòi lại 5,3 chỉ vàng 18k.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Tranh chấp giữa chị Lê Thị Tố U và anh Trần Tuấn V là tranh chấp hôn nhân và gia đình về ly hôn, chia tài sản chung và đòi lại tài sản qui định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự. Anh V có hộ khẩu thường trú tại ấp Tân Phú, xã Tân Phú Trung, huyện Châu Thành nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Anh Trần Tuấn V đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt. Căn cứ điều 227 BLTTDS tiến hành xét xử vắng mặt anh V.

[2] Về quan hệ hôn nhân: chị Lê Thị Tố U và anh Trần Tuấn V chung sống với nhau trên tinh thần tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật nên được pháp luật công nhận hôn nhân của anh chị là hợp pháp. Khi chung sống chị U cho rằng anh V không lo làm ăn, không lo cho gia đình, hay tụ tập bạn bè và có tình cảm với người phụ nữ khác bên ngoài, chị U có cho anh cơ hội sửa đổi nhiều lần nhưng anh V vẫn không thay đổi vì vậy vợ chồng đã sống ly thân từ cuối năm 2019 cho đến nay. Anh V cho rằng nguyên nhân dẫn đến chị U xin ly hôn do anh làm ăn thất bại nên vợ chồng xảy ra mâu thuẫn về tiền bạc và anh phải đi làm xa nên vợ chồng sống xa nhau vì vậy mà tình cảm phai nhạt. Anh và chị U đã sống ly thân khoảng tháng 11/2019 cho đến nay. Trong thời gian sống ly thân anh cùng với gia đình động viên chị U trở về chung sống trở lại nhưng chị U không đồng ý. Hiện nay anh vẫn còn tình cảm với chị U nên anh không đồng ý ly hôn.

Xét thấy, mục đích của hôn nhân là nhằm xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, hạnh phúc; để đạt được mục đích đó vợ chồng chung sống với nhau phải có nghĩa vụ yêu thương, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau. Chị U và anh V chung sống được với nhau một thời gian thì xảy ra mâu thuẫn về

vấn đề kinh tế và tình cảm nên anh chị đã sống ly thân. Từ khi vợ chồng sống ly thân với nhau cho đến nay, anh V cũng không có giải pháp nào để vợ chồng đoàn tụ lại được. Tại phiên tòa chị U vẫn kiên quyết xin ly hôn với anh Trần Tuấn V điều đó chứng tỏ rằng mâu thuẫn giữa chị U với anh V đã thật sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, việc chị U yêu cầu ly hôn với anh V là có cơ sở chấp nhận. Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị Lê Thị Tố U được ly hôn với anh Trần Tuấn V.

[3] Về con chung: chị U và anh V trình bày trong thời gian chung sống anh chị không có con chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về tài sản chung:

Anh V và chị U thống nhất tài sản chung sau khi cưới của anh chị gồm 10 chỉ vàng 24Kr (gồm: 01 đôi bông tai 01 chỉ, 01 lắc tay 04 chỉ, 01 dây chuyền 05 chỉ). Đối với vàng vàng 18kr thì chị U cho rằng chỉ có 5,5 chỉ chứ không phải 06 chỉ như anh V trình bày (01 bộ vòng 4,5 chỉ vàng 18Kr, 01 cặp nhẫn cưới 01 chỉ vàng 18Kr). Anh V trình bày khi còn chung sống anh V đã bán bộ vòng 05 chỉ 18kr để làm ăn, cặp nhẫn 01 chỉ 18kr thì anh và chị U mỗi người giữ một chiếc (0,5 chỉ vàng 18kr) nên anh chị không yêu cầu gì đối với tài sản là cặp nhẫn cưới 01 chỉ vàng 18kr. Anh V có đơn yêu cầu chia đôi tài sản chung là 10 chỉ vàng 24K. Chị U cho rằng, 10 chỉ vàng 24kr trước đây chị có gửi cho mẹ chị là bà P giữ tuy nhiên sau đó chị đã lấy lại và vợ chồng thỏa thuận bán 04 chỉ để vợ chồng chi tiêu. Thời gian sống ly thân chị đã bán số vàng 24kr còn lại để tiêu xài và mua lại bộ vòng tay 3,5 chỉ vàng 18kr (hiện chị đang quản lý sử dụng); đối với tài sản chung là vàng 5,5 chỉ vàng 18kr thì anh V đã lấy đi cầm bộ vòng tay 4,5 chỉ 18kr cùng với 5,3 chỉ 18kr là tài sản riêng của chị, chị U đã mượn tiền chuộc lại và sau đó bán vàng này để trả lại tiền mượn. Vì vậy, chị U cũng có yêu cầu chia 05 chỉ vàng 18kr và yêu cầu anh V trả lại cho chị 5,3 chỉ vàng 18kr.

[4.1] Xét thấy anh V có yêu cầu chia tài sản chung là 10 chỉ vàng 24kr, Nhưng khi Tòa án triệu tập họp lệ tham gia phiên tòa lần thứ 02 thì anh V vẫn vắng mặt không có lý do nên coi như anh V đã từ bỏ yêu cầu của mình. Do đó căn cứ điểm c khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu của anh V.

[4.2] Tại phiên tòa chị Lê Thị Tố U rút yêu cầu đối với việc yêu cầu anh V chia tài sản chung là 4,5 chỉ vàng 18kr và yêu cầu trả lại lại 5,3 chỉ vàng 18kr. Căn cứ khoản 2 điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự, đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với yêu cầu anh V chia 4,5 chỉ vàng 18kr và yêu cầu anh V trả lại 5,3 chỉ vàng 18kr.

[5] Nợ chung: chị U và anh V xác định không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết do đó Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/TBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc hội.

Chị Lê Thị Tố U phải chịu toàn bộ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Chị Tố U được nhận lại tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm. Tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm anh Trần Tuấn V đã nộp được sung vào công quỹ nhà nước.

[7] Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về thủ tục tố tụng và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như đã phân tích trên là không phù hợp nên không chấp nhận.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Khoản 2 Điều 227, Điều 228, khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

- Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/TBTVQH14 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc hội ban hành ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. *Về quan hệ hôn nhân*: chị Lê Thị Tố U được ly hôn với anh Trần Tuấn V.

2. *Về con chung*: chị U và anh V xác định không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về tài sản chung:

3.1. Đình chỉ giải quyết yêu cầu chia tài sản chung là 10 chỉ vàng 24kr của anh Trần Tuấn V.

3.2. Đình chỉ giải quyết yêu cầu chia tài sản chung là 4,5 chỉ vàng 18kr và yêu cầu anh V trả lại 5,3 chỉ vàng 18kr của chị Lê Thị Tố U.

Chị Lê Thị Tố U và anh Trần Tuấn V có quyền khởi kiện lại đối với yêu cầu chia tài sản chung và đòi lại tài sản theo qui định pháp luật.

4. *Nợ chung*: chị U và anh V xác định không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

5. *Về án phí*: Chị Lê Thị Tố U phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm.

Số tiền tạm ứng án phí chị U đã nộp 300.000 đồng ngày 05/03/2020 theo biên lai số BH/2018/ 0007462 và 1.547.000đ ngày 29/01/2021 theo biên lai số BI/2019/0011880 tại Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành được chuyển thành án phí chị U phải nộp. Chị Lê Thị Tố U được nhận lại 1.547.000đ tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành.

Số tiền tạm ứng án phí 550.000đ anh Trần Tuấn V đã nộp ngày 20/03/2020 theo biên lai thu số BH/2018/0007501 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành được sung vào công quỹ nhà nước.

6. Nguyên đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với bị đơn anh Trần Tuấn V vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp;
- VKS nhân dân huyện Châu Thành;
- Các đương sự;
- Chi cục THA dân sự huyện Châu Thành;
- UBND xã Tân Phú Trung, huyện Châu Thành
(Số 20/2019 ngày 27/02/2019);
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(Đã ký)**

Nguyễn Thị Hồng Loan

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp;
- VKS nhân dân huyện Châu Thành;
- Các đương sự;
- Chi cục THA dân sự huyện Châu Thành;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

- UBND xã Tân Bình, huyện Châu Thành;
- Lưu hồ sơ.

Nguyễn Thị Hồng Loan